

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM "HỢP ĐỒNG CÔNG TI" TRONG PHÁP LUẬT CỘNG HOÀ PHÁP

ThS. LÊ VỆ QUỐC *

Hợp đồng công ti là một khái niệm chưa bao giờ xuất hiện trong pháp luật công ti của Việt Nam. Nhưng với pháp luật công ti của các nước như Cộng hoà Pháp, Cộng hoà liên bang Đức... thì nó đã tồn tại cách đây hàng thế kỉ và đóng một vai trò đặc biệt trong đời sống pháp lí của các công ti. Cho dù thuộc loại hình nào, quy mô ra sao thì mọi công ti đều được thành lập thông qua một hợp đồng và hơn thế nữa, người ta còn cho rằng công ti chính là một loại hợp đồng và được gọi là "hợp đồng công ti". Trong khoa học luật, đây cũng là nội dung được các luật gia của Pháp, Đức... quan tâm nhiều làm hình thành nên cả những lí thuyết về "hợp đồng công ti" (théorie contractuelle de la société). Cho đến nay, những cuộc tranh luận xoay quanh vấn đề này vẫn chưa có hồi kết thúc.

Bài viết này nhằm góp phần làm rõ nội dung pháp lí của khái niệm hợp đồng công ti theo pháp luật Cộng hoà Pháp.

1. Cơ sở pháp lí của hợp đồng công ti

Sự ra đời của Bộ luật dân sự (BLDS) Pháp năm 1804 hay còn gọi là Bộ luật Napoléon vào đầu thế kỉ XIX có một ý nghĩa quan trọng đối với nền lập pháp của Pháp cũng như thế giới. Với hơn hai ngàn điều luật, nó có một phạm vi điều chỉnh tương đối toàn diện. Trong đó, những vấn đề chung về công ti cũng đã được BLDS quy định (bên cạnh những nội dung cụ thể dành riêng cho

công ti dân sự -la société civile).⁽¹⁾

Tại Điều 1832, BLDS đã định nghĩa về công ti như sau: "*Công ti là một hợp đồng mà thông qua đó, hai hay nhiều người thoả thuận cùng làm một việc chung nhằm mục đích chia sẻ những lợi nhuận sinh ra từ đó*".⁽²⁾ Với điều luật trên thì rõ ràng công ti chính là một loại hợp đồng và người ta gọi là hợp đồng công ti. Vì vậy, sự ra đời, tồn tại của công ti trước hết phải tuân thủ pháp luật chung về hợp đồng bên cạnh những quy định dành riêng cho các công ti. Điều này chính là cơ sở pháp lí đầu tiên làm hình thành khái niệm "hợp đồng công ti".

Tuy nhiên, qua một thời gian áp dụng, điều luật trên cũng đã được sửa đổi, bổ sung một số lần. Cụ thể, hiện nay theo Luật số 85-697 ngày 11/7/1985 thì nội dung của Điều 1832 BLDS quy định về công ti như sau:

"Công ti do hai hay nhiều người thành lập trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng, sử dụng tài sản hoặc công nghệ của mình vào việc kinh doanh chung nhằm chia lãi hoặc thu lợi nhuận.

Trong những trường hợp do pháp luật quy định, công ti có thể do một người thành lập.

Các thành viên cam kết cùng chịu lỗ".⁽³⁾

Với sự sửa đổi trên, pháp luật không còn thừa nhận một cách rõ ràng công ti là một

* Giảng viên Khoa luật kinh tế
Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội

hợp đồng nhưng vẫn quy định công ti phải được thành lập dựa trên cơ sở hợp đồng do hai hay nhiều người kí kết... (trừ trường hợp đặc biệt, công ti có thể do một người thành lập).

Như vậy, với “ngôn ngữ” của pháp luật thực định (le droit positif), chúng ta có thể hiểu rằng cụm từ “hợp đồng công ti” bao gồm hai nghĩa khác nhau, liên quan trực tiếp đến bản chất pháp lí của công ti: *Thứ nhất*, công ti là một hợp đồng - gọi là hợp đồng công ti; *thứ hai*, công ti là một pháp nhân còn hợp đồng công ti là cơ sở pháp lí để thành lập nên pháp nhân đó. Đây cũng chính là nội dung cơ bản của hai quan điểm khác nhau về bản chất công ti tồn tại trong giới luật học Cộng hoà Pháp từ đầu thế kỉ XIX đến nay.

2. Bản chất pháp lí của công ti là một hợp đồng

Trong một số công trình nghiên cứu về pháp luật công ti (droit des sociétés), nhiều tác giả cũng đã cho rằng: từ “công ti” (le mot “société”) bao hàm hai nghĩa: thứ nhất, nó là một hợp đồng mà thông qua đó, hai hay nhiều người thoả thuận cùng nhau tiến hành một việc chung với mục đích chia sẻ lợi nhuận... trừ trường hợp đặc biệt đối với công ti TNHH một thành viên - gọi tắt là EURL (được áp dụng từ năm 1985)⁽⁴⁾ và công ti cổ phần đơn giản một thành viên - SASU (áp dụng từ năm 1999).⁽⁵⁾ Nghĩa thứ hai, công ti là một “thực thể pháp lí” gọi là pháp nhân (personne morale), có tư cách pháp lí để hoạt động dưới một tên gọi riêng, với tài sản riêng trên cơ sở vì lợi ích chung (của các thành viên công ti).⁽⁶⁾

Theo quan điểm thứ nhất, nhiều người

cho rằng xét về bản chất pháp lí thì công ti chỉ là một loại hợp đồng. Quan điểm này đã đúng vững trong một thời gian nhất định và đã tạo nên «lí thuyết hợp đồng về công ti» (la théorie contractuelle de la société) bởi chính BLDS định nghĩa công ti là một hợp đồng... Cũng theo quan điểm này, cho dù hình thức công ti được thể hiện như thế nào đi chăng nữa thì về nội dung bên trong, công ti được hình thành trên cơ sở thoả thuận ý chí của các thành viên (la volonté de s’associer). Nói cách khác, công ti là sản phẩm của một sự thống nhất ý chí và nó chính là một hợp đồng. Sự hiện hữu mang tính vật chất (tên gọi, trụ sở...) của công ti chỉ là quá trình thực hiện «hợp đồng công ti» mà thôi.

Sự tồn tại của các công ti không đăng kí kinh doanh như công ti dự phần (la société en participation)⁽⁷⁾ hay thậm chí như công ti thực tế (la société créée de fait) là luận cứ quan trọng cho lí thuyết trên. Những công ti này đương nhiên không được thừa nhận là pháp nhân nhưng nó cũng không phải là những cá nhân thông thường. Vậy thì dưới «ống kính pháp luật», chúng tồn tại như thế nào và được điều chỉnh dựa trên cơ sở pháp lí nào? Chỉ có thể dựa vào lí thuyết hợp đồng về công ti mới giúp chúng ta trả lời được câu hỏi này: các công ti nói trên là những hợp đồng và cơ chế điều chỉnh chúng phải căn cứ vào các quy định chung về hợp đồng và những quy định riêng dành cho từng loại “hợp đồng công ti” này.

Còn đối với các công ti có tư cách pháp nhân (personne morale) thì chúng phải trải qua thủ tục đăng kí kinh doanh. Nhưng trước

thủ tục này, các thành viên đã phải kí kết một hợp đồng nhằm mục đích cho công ti được thành lập. Đây là giai đoạn mà công ti đã ra đời trong thực tế nhưng pháp nhân công ti chưa được khai sinh. Pháp luật của Pháp gọi hiện tượng pháp lí này là công ti đang chờ đăng kí (la société en formation). Ở đây, mọi mối quan hệ phát sinh giữa các thành viên được điều chỉnh bởi pháp luật về hợp đồng và nghĩa vụ⁽⁸⁾ bởi người ta cho rằng công ti đang là một hợp đồng. Nói cách khác, giữa các thành viên công ti hiện chỉ tồn tại một công cụ pháp lí duy nhất, đó là hợp đồng công ti.

Khác với quan điểm trên, nhiều người lại cho rằng sự tồn tại thực tế của công ti đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một hợp đồng. Theo cách nhìn hiện đại hơn thì công ti được hình thành thông qua việc các thành viên cùng thoả thuận nhằm mục đích tạo nên một "tư cách pháp lí mới", có một địa vị pháp lí đặc biệt⁽⁹⁾ (gọi là pháp nhân) và đó chính là công ti. Đây là nội dung cơ bản của "lí thuyết về tổ chức công ti" (la théorie institutionnelle de la société).

Trong các công ti, cho dù quy mô đến đâu thì những vấn đề liên quan đến tổ chức của công ti, hình thức công ti... luôn luôn là ý chí của luật pháp, nghĩa là chúng không còn nằm trong cái gọi là "sự thoả thuận" của các thành viên nữa⁽¹⁰⁾ mà ngược lại đó là những điều mang tính bắt buộc đối với mọi công ti.

Ngoài ra, những người theo quan điểm này cũng cho rằng việc coi công ti là hợp đồng không còn phù hợp với thực tế đời sống của các công ti hiện nay, ví dụ như số

lượng cổ đông các công ti cổ phần có thể lên đến hàng triệu. Điều này có lẽ không xảy ra trong thực tế đối với một hợp đồng. Ngược lại, pháp luật cũng đã cho ra đời loại hình "công ti một người" (công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên...) càng cho chúng ta thấy rằng không phải lúc nào công ti cũng mang bản chất hợp đồng (sự thoả thuận của nhiều người).

Như vậy, công ti cũng chính là sản phẩm của pháp luật, là một tổ chức có tư cách pháp lí riêng (đối với công ti có tư cách pháp nhân). Sự thoả thuận của các thành viên chỉ là cơ sở cho sự ra đời của công ti. Nói cách khác, công ti không thể tồn tại như một hiện tượng "hai trong một": công ti - hợp đồng, hợp đồng - công ti như nhiều người đã quan niệm...

Nhưng cho dù với bản chất thế nào đi chăng nữa thì mọi công ti luôn được thành lập trên cơ sở một hợp đồng mà người ta gọi đó là hợp đồng công ti.

3. Hình thức và nội dung của hợp đồng công ti

Cụm từ "hợp đồng công ti" được sử dụng rất nhiều trong pháp luật thực định⁽¹¹⁾ nhưng không có một điều luật nào đưa ra khái niệm hay quy định về hình thức, nội dung của hợp đồng công ti. Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy một số khái niệm gần gũi với nó, ví dụ như: la promesse de société ou protocol d'accord (sự giao ước về công ti); l'acte institutif de société (chứng thư thành lập công ti); les statuts sociétaires (điều lệ công ti)... trong nhiều điều luật khác. Thực tế này đã làm xuất hiện câu hỏi: hợp đồng công ti là gì? Nó có hình thức và nội dung như thế nào?

Để trả lời câu hỏi này, nhiều tác giả đã đồng nhất hợp đồng công ti với điều lệ công ti (văn bản mà pháp luật quy định phải có hình thức và nội dung bắt buộc). Điều đáng nói là họ không đưa ra những căn cứ rõ ràng, cụ thể để minh chứng cho điều khẳng định của mình. Ngược lại, ở Đức thì chính luật pháp đã làm sự đồng nhất giữa hai khái niệm này thông qua một số điều luật (ví dụ: §2 AktG về chứng thư thành lập công ti cổ phần, quy định: “*Việc soạn thảo hợp đồng công ti (điều lệ) bắt buộc phải có sự tham gia của một hoặc một số người đã đăng kí mua cổ phần ...*”).⁽¹²⁾

Chính vì vậy, hiện nay cũng đang có những quan điểm không giống nhau về mối quan hệ giữa hợp đồng công ti và điều lệ công ti. Nếu chúng ta đồng nhất hoá hai khái niệm này thì vấn đề trở nên đơn giản hơn vì tất cả những quy định áp dụng cho điều lệ công ti cũng áp dụng cho chính hợp đồng công ti. Cụ thể là sự xác định hình thức pháp lí và nội dung của những văn bản này.

Theo quy định tại Điều 1835 BLDS Cộng hoà Pháp thì điều lệ công ti phải được thể hiện dưới hình thức viết (văn bản). Trong pháp luật Đức, đối với công ti TNHH (GmbHG) và công ti cổ phần (AktG), điều lệ công ti phải được thể hiện dưới hình thức công chứng thư (acte authentique) nghĩa là văn bản này phải được lập và thông qua bởi một công chứng viên (notaire). Trường hợp công ti không tuân thủ hình thức pháp lí này của điều lệ thì toà án có thẩm quyền sẽ từ chối việc đăng kí kinh doanh cho công ti.⁽¹³⁾

Bên cạnh đó, trong pháp luật của Pháp thì điều lệ công ti không bắt buộc phải là

công chứng thư mà có thể là tư chứng thư (acte sous seing privé) tùy vào từng trường hợp cụ thể. Ví dụ: Nếu trong các công ti TNHH và công ti cổ phần mà vốn góp là bất động sản phải tuân theo thể thức công bố nhà đất thì sự can thiệp của công chứng viên vào quá trình xác lập và kí kết điều lệ công ti là bắt buộc...⁽¹⁴⁾ Tóm lại, trong thực tế ở Pháp, những công ti có quy mô nhỏ thì khi thành lập, thông thường họ lựa chọn hình thức tư chứng thư cho điều lệ công ti nhằm tránh những khoản phí “nặng” so với khả năng tài chính của họ. Ngược lại, các công ti có quy mô lớn thì vẫn “ưa thích” hình thức văn bản công chứng vì sự can thiệp của công chứng viên sẽ đảm bảo cho việc kí kết hợp đồng tránh những trường hợp gian lận hoặc thiếu tính chặt chẽ...

Cuối cùng, sau khi đã xác định rõ ràng hình thức của hợp đồng công ti (điều lệ) thì các thành viên công ti phải kí vào hợp đồng mà như nhiều tác giả nói đó là “sự vật chất hoá” ý chí tự nguyện tham gia công ti của mỗi thành viên. Tuy nhiên, các thành viên không bị bắt buộc phải tự mình trực tiếp kí vào hợp đồng mà họ có thể uỷ quyền cho người khác (mandataire) với những điều kiện mà pháp luật đã quy định.

Về vấn đề nội dung, cũng như ở Việt Nam chúng ta, trong điều lệ công ti bao giờ cũng phải đảm bảo những nội dung bắt buộc tối thiểu áp dụng cho tất cả mọi loại hình công ti, bao gồm: hình thức của công ti, thời hạn, cơ cấu tổ chức công ti, địa chỉ trụ sở, lĩnh vực hoạt động và vốn điều lệ công ti. Ngoài ra, đối với công ti TNHH (SARL) thì

pháp luật còn quy định thêm một số nội dung khác, ví dụ như: phần vốn góp của các thành viên, cách thức, thời hạn góp vốn; sự xác định giá trị của vốn góp không phải là tiền mặt (l'apport en nature: bất động sản, động sản...).(15)

Như vậy, nói đến hợp đồng công ti theo pháp luật công ti của Pháp thì chúng ta cũng có thể hiểu rằng đó chính là một cách gọi khác của các nhà làm luật đối với điều lệ công ti.

Bên cạnh đó, trong giới luật học nhiều người cho rằng hợp đồng công ti và điều lệ công ti là hai hiện tượng pháp lí có sự thống nhất với nhau nhưng không đồng nhất. Bởi vì hợp đồng công ti bao gồm tất cả mọi nội dung thoả thuận của các thành viên nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa họ với nhau từ khi công ti được thành lập cho đến khi công ti kết thúc. Trong khi đó thì điều lệ công ti chỉ điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa công ti với các thành viên công ti, giữa các thành viên công ti với nhau liên quan đến mọi hoạt động của công ti kể từ khi công ti được đăng kí kinh doanh⁽¹⁶⁾ (pháp nhân công ti). Như vậy, điều lệ công ti là một phần của hợp đồng công ti còn ngược lại, hợp đồng công ti không chỉ bao gồm điều lệ công ti... Nói tóm lại, xét dưới góc độ khoa học thì chúng ta không thể đồng nhất hai khái niệm hợp đồng và điều lệ công ti. Còn đối với đời sống pháp lí của các công ti, việc phân biệt này có ý nghĩa thế nào thì hoàn toàn tùy thuộc vào cách đánh giá của mỗi chuyên gia. Theo quan điểm của chúng tôi, pháp luật cần có những quy định cụ thể dành riêng cho hợp đồng công ti bởi vì trong thực

tế có những công ti mà hoạt động của chúng chỉ được điều chỉnh bởi hợp đồng công ti (bên cạnh các quy định chung của pháp luật) đó là các công ti không đăng kí kinh doanh như công ti dự phần... Trong những trường hợp này, hình thức và nội dung của hợp đồng công ti do chính các thành viên thoả thuận với nhau.⁽¹⁷⁾

3. Kết luận

Hợp đồng công ti là một nội dung quan trọng trong pháp luật thực định về công ti của Pháp. Mọi công ti phải được thành lập trên cơ sở hợp đồng. Từ khi BLDS Cộng hoà Pháp ra đời cho đến những năm giữa thế kỉ XX, công ti luôn được coi là một loại hợp đồng gọi là "hợp đồng công ti". Bên cạnh ý nghĩa đó thì hiện nay, với sự tồn tại chủ yếu của các công ti có đăng kí kinh doanh, hợp đồng công ti được hiểu là một bản cam kết nhằm để thành lập công ti. Cũng chính vì vậy trong pháp luật của Pháp, điều kiện thành lập công ti cũng chính là điều kiện để hợp đồng công ti có giá trị pháp lí (sự thoả thuận hay sự thống nhất ý chí; năng lực pháp lí của người tham gia kí kết cũng là thành viên tương lai của công ti, nội dung và mục đích kí kết hợp pháp...).

Riêng đối với các công ti có tư cách pháp nhân thì hợp đồng công ti cũng được coi là điều lệ công ti (sau khi công ti đã thực hiện xong việc đăng kí kinh doanh, nghĩa là sau khi được sự phê chuẩn của toà án thương mại - le tribunal de commerce). Vì vậy, trong trường hợp này hình thức và nội dung của hợp đồng công ti luôn phải tuân thủ các quy định của pháp luật như đã phân tích ở

trên. Còn đối với các công ti không có tư cách pháp nhân thì vấn đề hình thức và nội dung của hợp đồng công ti hoàn toàn do các thành viên thoả thuận hay nói cách khác là pháp luật cũng chưa có những quy định thực sự cụ thể rõ ràng.

Như vậy, mặc dù còn có một số vấn đề tồn tại nhưng những quy định về hợp đồng công ti trong pháp luật Pháp có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó được coi là một cơ chế pháp lí tương đối chặt chẽ nhằm điều chỉnh toàn bộ các quan hệ phát sinh giữa các thành viên trong một công ti liên quan đến quá trình thành lập công ti cho đến khi công ti chấm dứt. Đây là vấn đề mà pháp luật công ti của Việt Nam còn bỏ ngỏ. Ngoài Luật doanh nghiệp năm 2005 (Điều 13 quy định về hợp đồng trước đăng kí kinh doanh), chúng ta chưa có một chế định pháp lí cụ thể, rõ ràng nào để điều chỉnh mọi quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình công ti thành lập và đăng kí kinh doanh, liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của những người thành lập công ti (sáng lập viên). Điều này đòi hỏi các nhà làm luật Việt Nam phải có sự quan tâm nhiều hơn đến vấn đề nêu trên để pháp luật về công ti cũng như về doanh nghiệp của chúng ta ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được mọi yêu cầu của quá trình hội nhập nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế khu vực và thế giới./.

(1). Từ Điều 1832 đến Điều 1873

(2). Nguyên bản tiếng pháp: "La société est un contrat par lequel, deux ou plusieurs personnes qui conviennent de mettre quelque chose en commun dans la vue de partager le bénéfice qui pourra en résulter".

(3). Nhà pháp luật Việt - Pháp (maison du droit vietnamo-française), *Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Pháp* (bản dịch), Nxb. Chính trị quốc gia, 1998- nguyên bản tiếng pháp là:

"La société est instituée par deux ou plusieurs personnes qui conviennent par un contrat d'affecter à une entreprise commune des biens ou leurs industrie en vue de partager le bénéfice ou de profiter qui pourra en résulter. Elle peut instituer, dans les prévus par la loi, par l'acte de volonté d'une seule personne Les associés s'engagent à contribuer aux pertes".

(4). Xem chú thích 3.

(5). Bộ luật thương mại (Điều 227-1 Luật số 99-587, ngày 12/7/1999).

(6). Nhiều tác giả, *Sociétés commerciales 2006*, Mémento pratique Francis Lefebvre, p.7.

(7). Điều 1871- 1872 BLDS (Luật số 78-9, ngày 4/1/1978).

(8). Điều 1842 BLDS.

(9). Paul Le CANNU, *Droit des sociétés*, Montcherestien, 2003, p.65.

(10). Yves GUYON, *Traité des contrats- les sociétés*, L.G.D.J 1999, p. 21.

(11). Điều 1832-1, Điều 1842, Điều 1844-7... BLDS.

(12). Kerstin Peglow, *Le contrat de société en droit allemand et en droit français comparés*, L.G.D.J. 2003, p.118.

(13). Kertin Peglow, *Le contrat de société en droit allemand et en droit français comparés*, L.G.D.J.2003, p.126.

(14). Theo nghị định số 55-15 ngày 4/01/1955 - Điều 4 và Điều 28 (Décret n°55-15, 4janv. 1955, art. 4 et 28).

(15). Điều 223 -7 Bộ luật thương mại.

(16). Mémanto pratique-Francis Lefevre, *sociétés commerciales 2006*, p 109: Hợp đồng công ti bao gồm hai nội dung, một phần để điều chỉnh các quan hệ giữa các thành viên trong quá trình công ti chưa đăng kí kinh doanh; phần còn lại chính là điều lệ công ti nhằm điều chỉnh các quan hệ giữa các thành viên, các thành viên với công ti phát sinh trong quá trình pháp nhân công ti tồn tại và vì vậy nó chỉ được áp dụng kể từ ngày công ti đăng kí kinh doanh.

(17). Nếu căn cứ vào Điều 187 - đoạn hai BLDS (Luật số 78-9 ngày 4/1/1978): "... các thành viên tự do thoả thuận về mục đích, hoạt động và những điều kiện của công ti dư phần..." (xem thêm bản dịch BLDS Cộng hoà Pháp của Nhà pháp luật Việt - Pháp, Nxb. Chính trị quốc gia, 1998).